

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GTT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GTT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GTT INVESTMENT CORPORATION

Tên công ty viết tắt: GTT ., CORP

2. Mã số doanh nghiệp: 0108779021

3. Ngày thành lập: 10/06/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Biệt thự số 06 - BT3 - Lô X1, khu Đô thị Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác gỗ	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Khai thác thủy sản biển	0311
38.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
39.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
40.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
41.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
42.	Khai thác và thu gom than non	0520
43.	Khai thác dầu thô	0610
44.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
45.	Khai thác quặng sắt	0710
46.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
47.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
48.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
49.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
50.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
51.	Khai thác muối	0893
52.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
53.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
54.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
55.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
56.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
57.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
58.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
59.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
60.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
61.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
62.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071

63.	Sản xuất đường	1072
64.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
65.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
66.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
67.	Sản xuất chè	1076
68.	Sản xuất cà phê	1077
69.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
70.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
71.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
72.	Sản xuất rượu vang	1102
73.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
74.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
75.	Sản xuất sợi	1311
76.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
77.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
78.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
79.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
80.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
81.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
82.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
83.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
84.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
85.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
86.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
87.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
88.	Sản xuất giày, dép	1520
89.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
90.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
91.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
92.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
93.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
94.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
95.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
96.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
97.	In ấn	1811
98.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
99.	Sao chép bản ghi các loại	1820

100.	Sản xuất than cốc	1910
101.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
102.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
103.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
104.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
105.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
106.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
107.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
108.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
109.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
110.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
111.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
112.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
113.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
114.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
115.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
116.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
117.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
118.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
119.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
120.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
121.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
122.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2420
123.	Đúc sắt, thép	2431
124.	Đúc kim loại màu (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2432
125.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
126.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
127.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
128.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
129.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
130.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
131.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
132.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
133.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620

134.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
135.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
136.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
137.	Sản xuất đồng hồ	2652
138.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
139.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
140.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
141.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
142.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
143.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
144.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
145.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
146.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
147.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
148.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
149.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
150.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
151.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
152.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
153.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
154.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
155.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
156.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
157.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
158.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
159.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
160.	Sản xuất máy luyện kim	2823
161.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
162.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
163.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
164.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
165.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
166.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rô moóc và bán rô moóc	2920
167.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930

168.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
169.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
170.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
171.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
172.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
173.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
174.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
175.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
176.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
177.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
178.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
179.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
180.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
181.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
182.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
183.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
184.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
185.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
186.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
187.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
188.	Thu gom rác thải độc hại	3812
189.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
190.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
191.	Tái chế phế liệu	3830
192.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
193.	Xây dựng nhà để ở	4101
194.	Xây dựng nhà không để ở	4102
195.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
196.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
197.	Xây dựng công trình điện	4221
198.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
199.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
200.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
201.	Xây dựng công trình thủy	4291
202.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
203.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

204.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
205.	Phá dỡ	4311
206.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
207.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
208.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
209.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
210.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
211.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
212.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
213.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
214.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4513
215.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
216.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4530
217.	Bán mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4541
218.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
219.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4543
220.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: - Môi giới thương mại ; - Đại lý thương mại	4610
221.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
222.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
223.	Bán buôn thực phẩm	4632
224.	Bán buôn đồ uống	4633
225.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
226.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
227.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn văn phòng phẩm; Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp; Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi;	4649
228.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
229.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

230.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
231.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.	4659
232.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn nhiên liệu, dầu mỡ nhờn, dầu bôi trơn như: Than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; Dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hoá lỏng; Dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế.	4661
233.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn bán thành phẩm sắt thép và kim loại màu; (trừ kinh doanh vàng)	4662
234.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	4663
235.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn sợi dệt...; Bán buôn bột giấy; Bán buôn đá quý; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị.	4669
236.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
237.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

238.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
239.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
240.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
241.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
242.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
243.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
244.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
245.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
246.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
247.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
248.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
249.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
250.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
251.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
252.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
253.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
254.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính; Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức; Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác; Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại; Bán lẻ dầu hỏa, bình gas, than, củi sử dụng làm nhiên liệu để đun nấu trong gia đình;	4773
255.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)	4791
256.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng ; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;	4932

257.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;	4933
258.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
259.	Bốc xếp hàng hóa	5224
260.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa; Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Lai dắt, cứu hộ đường bộ.	5225
261.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;	5229
262.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;	5510(Chính)
263.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
264.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
265.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
266.	Xuất bản phần mềm	5820
267.	Lập trình máy vi tính	6201
268.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
269.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
270.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
271.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
272.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
273.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản; (trừ đấu giá)	6820
274.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
275.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
276.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
277.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
278.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212

279.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
280.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
281.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
282.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
283.	Quảng cáo	7310
284.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
285.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát địa chất thủy văn; Khảo sát hiện trạng công trình; - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ; - Giám sát công tác xây dựng bao gồm: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình; - Tư vấn đầu tư xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp ; - Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp ; - Lập quy hoạch xây dựng. - Quản lý dự án đầu tư xây dựng. - Kiểm định xây dựng. - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. ; - Lập dự toán công trình xây dựng ; - Lập hồ sơ mời thầu; Tổ chức lựa chọn nhà thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu.	7110

286.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ chuyển giao công nghệ: Tư vấn chuyển giao công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ; - Tư vấn về công nghệ khác; - Tư vấn về môi trường; - Đánh giá tác động môi trường ; - Quan trắc, phân tích môi trường, đánh giá tác động môi trường; - Phát triển, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ môi trường; - Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường; - Giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ; - Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường;	7490
287.	Cho thuê xe có động cơ	7710
288.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng	7730
289.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
290.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
291.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
292.	Đại lý du lịch	7911
293.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế	7912
294.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
295.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
296.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
297.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
298.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
299.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
300.	Giáo dục nhà trẻ	8511
301.	Giáo dục mẫu giáo	8512
302.	Giáo dục tiểu học	8521
303.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
304.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
305.	Đào tạo sơ cấp	8531
306.	Đào tạo trung cấp	8532
307.	Đào tạo cao đẳng	8533

308.	Đào tạo đại học	8541
309.	Đào tạo thạc sỹ	8542
310.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
311.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
312.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Đào tạo về sự sống; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy máy tính;	8559
313.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn giáo dục;	8560
314.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
315.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
316.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
317.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác: - Nhà dưỡng lão có sự chăm sóc điều dưỡng; - Nhà an dưỡng; - Nhà nghỉ có chăm sóc điều dưỡng; - Các cơ sở chăm sóc điều dưỡng; - Nhà điều dưỡng.	8710
318.	Hoạt động của các cơ sở thể thao Chi tiết: - Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (trong nhà hoặc ngoài trời có hoặc không có mái che, có hoặc không có chỗ ngồi cho khán giả):- Sân vận động bóng đá, khúc côn cầu, cricket, bóng chày; Bể bơi và sân vận động; Sân golf; Sân tennis; - Tổ chức và điều hành các sự kiện thể thao chuyên nghiệp và nghiệp dư trong nhà và ngoài trời của các nhà tổ chức sở hữu các cơ sở đó;	9311
319.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
320.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
321.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
322.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
323.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
324.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
325.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
326.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; - Ủy thác mua bán hàng hóa./.	8299

6. Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THANH CHÂU	Số 6, đường Phan Chu Trinh, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600.000	6.000.000.000	20,000	038152003367	
			Tổng số	600.000	6.000.000.000	20,000		
2	NGUYỄN ANH TUẤN	Số 209, phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600.000	6.000.000.000	20,000	N1433331	
			Tổng số	600.000	6.000.000.000	20,000		
3	LƯƠNG THỊ HIỀN GIANG	Số 25, tổ 11, đường Trần Quốc Hoàn, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.800.000	18.000.000.000	60,000	036169003996	
			Tổng số	1.800.000	18.000.000.000	60,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ANH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/01/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: N1433331

Ngày cấp: 21/04/2011

Nơi cấp: Oa-sinh - ton

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 209, phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 209, phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội